

Bản án số: 49/2020/DS-PT

Ngày: 29-4-2020

“Tranh chấp thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Tông;
2. Ông Nguyễn Văn Bi.

Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Bích Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 13 (tổ cũ 12), ấp 3, xã SNg, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; *có mặt*.

2. *Bị đơn:* Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 13 (tổ cũ 12), ấp 3, xã SNg, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; *có mặt*.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1. Cháu **Nguyễn Quốc B1**, sinh năm 2003; địa chỉ: Tổ 3, ấp 3, xã SNg, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt*.

2. Cháu **Nguyễn Nh Ng**, sinh năm 2006; địa chỉ: Tổ 3, ấp 3, xã SNg, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt*.

Người đại diện theo pháp luật của cháu B1 và cháu Ng: Bà **Vi Thị Ch**, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 3, ấp 3, xã SNg, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; *có mặt*.

3. Cháu **Nguyễn Thị Yến Nh**, sinh năm 2014; địa chỉ: Tổ 13 (tổ cũ 12), ấp 3, xã SNg, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt*.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nh: Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 13 (tổ cũ 12), ấp 3, xã SNg, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; *có mặt*.

4. **Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch TC**; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trương Hoàng S** – Chức vụ Giám đốc; *vắng mặt*.

Người đại diện hợp pháp của ông Trương Hoàng S: Ông **Trần Thái D**, sinh năm 1980 – Chức vụ: Phó Giám đốc, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 85/GUQ/NHCS-TC ngày 09/5/2019; *vắng mặt*.

5. **Ban quản lý khu rừng phòng hộ DT**; địa chỉ: Ấp 3, xã SNg, huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Trần Thị Ngân H** – Chức vụ Giám đốc; *vắng mặt*.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Ngân H: Ông **Nguyễn Văn K** – Chức vụ: Phụ trách đội quản lý, B1 vệ và phát triển rừng SNg, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 171/UQ-KRDT ngày 22/4/2019 ; *vắng mặt*.

6. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 2, ấp 4, xã SNg, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt*.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, anh Nguyễn Văn H trình bày: Cha anh là ông Nguyễn Văn Bi, mẹ anh là bà Vi Thị Ch; cha mẹ anh đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 145/2013/QĐST-HNGĐ ngày 26-6-2013 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh. Trước khi ly hôn, cha mẹ anh đã tự thỏa thuận phân chia tài sản Ch của vợ chồng vào ngày 30-01-2013. Cha mẹ anh có 03 con Ch là anh, Nguyễn Quốc B1 và Nguyễn Nh Ng. Sau khi ly hôn cha anh đã đăng ký kết hôn với bà Trần Thị B vào ngày 28-8-2013. Cha anh và bà B có một con Ch tên Nguyễn Thị Yến Nh. Cha anh đã chết vào ngày 20-02-2018, không để lại di chúc.

Anh xác định di sản của cha anh gồm:

+ 850 cây cao su trồng khoảng năm 2008 tại ấp TTh, xã TH, huyện TC,

tỉnh Tây Ninh.

+ Phần đất diện tích 134,9 m², tại thửa 84, tờ bản đồ số 124 và 01 căn nhà xây trên đất có diện tích 94,9 m² (nhà là tài sản Ch của cha anh và bà B).

+ 01 xe mô tô Yamaha Biển số 70K1-..... (là tài sản Ch của cha anh và bà B).

Khi còn sống cha anh có nợ những cá nhân, tổ chức sau:

+ Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội TC, số tiền 15.000.000 đồng;

+ Nợ ông Nguyễn Văn H, số tiền 15.000.000 đồng;

+ Nợ ông Chu Tiến Mạnh, số tiền 37.000.000 đồng;

+ Nợ ông Vũ Huy Bài, số tiền 27.000.000 đồng;

+ Nợ bà Nguyễn Thị Ngân, số tiền 5.000.000 đồng.

Toàn bộ số nợ trên là nợ Ch của bà B và cha anh.

Anh thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu định giá lại. Anh xác định xe mô tô Yamaha biển số 70K1-..... có giá 4.000.000 đồng và không yêu cầu định giá chiếc xe này.

Nay anh yêu cầu chia di sản của cha anh theo pháp luật Nh sau: Sau khi trừ tất cả các khoản nợ của cha anh, còn lại chia thành 05 phần bằng nhau để chia cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha anh. Anh yêu cầu được nhận toàn bộ cây cao su và xe mô tô Yamaha biển số 70K1-.....; anh thanh toán lại bằng giá cho những người thừa kế còn lại. Đối với nhà và đất ở, anh đồng ý giao cho bà B và em Nh sở hữu, sử dụng và thanh toán lại số tiền chênh lệch trị giá mỗi kỷ phần mà mỗi người thừa kế được hưởng.

Ngoài ra, năm 2018, bà B quản lý khai thác cây cao su nói trên thu được 83.777.000 đồng, trừ chi phí 26.400.000 đồng, còn lại 53.377.000 đồng bà B giữ. Nay anh yêu cầu cộng số tiền này vào di sản của cha anh để chia theo quy định của pháp luật.

Về những khoản nợ của anh Nâng, bà Tu, anh L, ông N, ông T, ông V và ông Th Nh bà B trình bày thì anh không đồng ý, vì anh không biết những khoản nợ trên.

Bị đơn, bà Trần Thị B và cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Thị Yến Nh trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của anh H về thời gian Ch sống, thời gian ông Bi chết và hàng thừa kế của ông Bi. Di sản của ông Bi gồm:

+ 850 cây cao su trồng khoảng năm 2008 (là tài sản riêng của ông Bi).

+ 01 phần đất 134,9 m², tại thửa số 84, tờ bản đồ số 124 (là tài sản riêng của ông Bi) và 01 căn nhà xây trên đất có diện tích 94,9m² (là tài sản Ch của bà và ông Bi).

+ 01 xe mô tô Yamaha biển số 70K1-..... (là tài sản Ch của bà và ông Bi).

Khi còn sống bà và ông Bi có nợ những cá nhân, tổ chức sau:

- + Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện TC số tiền 15.000.000 đồng (trong đó có 10.000.000 đồng là nợ riêng của ông Bi, 5.000.000 đồng là nợ Ch).
- + Nợ ông Nguyễn Văn H số tiền 15.000.000 đồng.
- + Nợ ông Chu Tiến M số tiền 37.000.000 đồng.
- + Nợ ông Vũ Huy B số tiền 27.000.000 đồng.
- + Nợ bà Nguyễn Thị Ng số tiền 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, còn nợ những người sau:

- + Nợ cháu rể của bà là Bùi Văn N, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 13, ấp 2, SNg, TC, Tây Ninh số tiền 50.000.000 đồng.
- + Nợ chị ruột bà là Trần Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 13, ấp 2, SNg, TC, Tây Ninh số tiền 15.000.000 đồng.
- + Nợ cháu ruột bà là Vũ Văn L, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ 13, ấp 2, SNg, TC, Tây Ninh số tiền 10.000.000 đồng.
- + Nợ em ruột bà là Trần N, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 1, xã DT, huyện DC, tỉnh NA số tiền 20.000.000 đồng.
- + Ngoài ra còn nợ ông T, ông V, ông T, ông H tiền công xây nhà Nhng bà không biết cụ thể là bao nhiêu.

Nay bà yêu cầu chia di sản của ông Bi Nh sau: Sau khi trừ tất cả các khoản nợ trên của ông Bi ra, còn lại bao nhiêu chia thành 05 phần bằng nhau để chia cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Bi Nh trên. Đối với cây cao su thì bà yêu cầu nhận hiện vật bằng với phần bà được hưởng. Đối với đất bà yêu cầu nhận hiện vật. Đối với nhà thì khi xây bà và ông Bi chỉ có 50.000.000 đồng, tiền riêng của bà là 167.000.000 đồng, còn lại phải đi vay người khác; vì vậy bà chỉ đồng ý chia phần giá trị căn nhà tương ứng số tiền 50.000.000 đồng, bà yêu cầu được nhận nhà. Đối với xe mô tô biển số 70K1-..... bà yêu cầu nhận xe. Đối với số tiền bà cạo mủ năm 2018 thì bà không xác định được là bao nhiêu Nhng bà không đồng ý chia thừa kế đối với số tiền này. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Quốc B1 và Nguyễn Nh Ng là bà Vi Thị Ch trình bày:

Bà thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của con bà là Nguyễn Văn H. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch TC (gọi tắt là Ngân hàng) ông Trần Thái D trình bày:

Ngày 18-8-2016, ông Bi có vay Ngân hàng số tiền 15.000.000 đồng theo Sổ vay vốn số 4800043354 và khế ước nhận nợ số 6600000708201631, hạn trả

cuối cùng là ngày 19-8-2021. Tính đến ngày 10-5-2018, ông Bi còn nợ 15.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi. Nay Ngân hàng yêu cầu những người thừa kế của ông Bi trả lại 15.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi tắt nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý khu rừng phòng hộ DT (gọi tắt là Ban quản lý rừng) ông Nguyễn Văn K trình bày:

Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 22 có diện tích 8.579,5 m² do gia đình ông Bi trồng cao su đang khai thác là đất của Ban quản lý rừng. Nay ông đại diện cho Ban quản lý rừng yêu cầu những người được chia thừa kế của ông Bi nếu được sở hữu cây cao su trồng trên đất thì phải thanh lý cây cao su trên đất này để trồng rừng theo quy hoạch khi nào Nhà nước có yêu cầu. Ban quản lý rừng không yêu cầu trả đất trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:
Ngày 12-6-2017, ông có cho ông Bi ứng số tiền 15.000.000 đồng vì ông có thu mua mủ cao su của ông Bi. Việc giao nhận tiền không làm giấy, không tính lãi, hẹn khi nào không bán mủ cao su cho ông nữa thì phải trả lại tiền cho ông. Nay ông yêu cầu những người thừa kế của ông Bi trả lại cho ông số tiền 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H đối với bà Trần Thị B về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu 510 (năm trăm mười) cây cao su trên một phần thửa đất số 02 tờ bản đồ số 22 và thửa 46 tờ bản đồ số 19, có tứ cận: Đông và Bắc giáp các thửa số 02, 38 tờ bản đồ số 22; Tây giáp thửa số 02 tờ bản đồ số 22 và thửa số 46 tờ bản đồ số 19; Nam giáp thửa số 02 tờ bản đồ số 22 và số tiền 54.677.640 (năm mươi B triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm B mươi) đồng đều do bà Trần Thị B có nghĩa vụ giao lại.

Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao lại cho cháu Nguyễn Quốc B1, cháu Nguyễn Nh Ng mỗi người 68.000.000 (sáu mươi tám triệu) đồng.

Bà Trần Thị B và cháu Nguyễn Thị Yến Nh được sở hữu: 340 (ba trăm B mươi) cây cao su (gồm 10 hàng từ hướng Đông qua hướng Tây thì mỗi hàng có số lượng cây cụ thể Nh sau: Hàng thứ nhất có 13 cây, hàng thứ 02 đến hàng thứ 09 mỗi hàng có 36 cây; hàng thứ 10 có 39 cây) trên một phần thửa đất số 02 tờ bản đồ số 22, có tứ cận: Đông Tây và Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 02 tờ bản đồ số 22, Nam giáp thửa đất số 06 tờ bản đồ số 22; trong đó mỗi người được nhận 170 (một trăm bảy mươi) cây, bà Trần Thị B đại diện nhận thay phần cháu Nguyễn Thị Yến Nh.

Bà Trần Thị B được quyền sở hữu, sử dụng: 01 phần đất tại thửa 84, tờ bản đồ 124, diện tích đo đạc thực tế là 134,9 m², có tứ cận: Đông giáp thửa số 85,

Tây giáp thửa số 146, Nam giáp thửa số 105, Bắc giáp đường 794; 01 căn nhà xây cùng công trình phụ trên đất và xe mô tô Yamaha biển số 70K1-.....

Bà Trần Thị B có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Văn H, cháu Nguyễn Quốc B1, cháu Nguyễn Nh Ng mỗi người với số tiền 54.677.640 (năm mươi B triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm B mươi) đồng.

Cháu Nguyễn Quốc B1, cháu Nguyễn Nh Ng mỗi người được sở hữu 68.000.000 (sáu mươi tám triệu) đồng do anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao lại và 54.677.640 (năm mươi B triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm B mươi) đồng do bà Trần Thị B có nghĩa vụ giao lại; bà Vi Thị Ch đại diện nhận và quản lý số tài sản này cho cháu Nguyễn Quốc B1, cháu Nguyễn Nh Ng.

Cháu Nguyễn Thị Yến Nh được sở hữu 54.677.640 (năm mươi B triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm B mươi) đồng do bà Trần Thị B có nghĩa vụ giao lại; bà Trần Thị B đại diện quản lý số tài sản này cho cháu Nguyễn Thị Yến Nh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch TC, về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng. Buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch TC số tiền gốc là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng và tiền lãi theo quy định tại Sổ vay vốn số 4800043354 và Khế ước nhận nợ số 6600000708201631 ngày 18-8-2016 tính từ ngày 20-11-2019 cho đến khi tất nợ.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc đòi lại tài sản. Buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền gốc là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, ghi nhận ông Nguyễn Văn H không yêu cầu tính lãi.

4. Anh Nguyễn Văn H, bà Trần Thị B có nghĩa vụ xử lý số cây cao su nêu trên khi Ban quản lý khu rừng phòng hộ DT có yêu cầu.

5. Các Sơ đồ đo đạc ngày 24-8-2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên bản đồ Nguyên Phương được đính kèm Bản án và là phần không thể tách rời của Bản án này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí, các chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo.

Ngày 23 tháng 12 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần nợ Ch, giá trị di sản của ông Bi, phần thừa kế và án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23-12-2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa bản án sơ thẩm về phần nợ Ch của ông Bi, bà B, phần di sản thừa kế của ông Bi và phần án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Xét Kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23-12-2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thấy rằng:

[1.1] Về nợ Ch của bà B và ông Bi gồm:

+ Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch TC 5.000.000 đồng;

+ Nợ ông Nguyễn Văn H 15.000.000 đồng;

+ Nợ ông Chu Tiến Mạnh 37.000.000 đồng;

+ Nợ ông Vũ Huy Bài 27.000.000 đồng;

+ Nợ bà Nguyễn Thị Ngân 5.000.000 đồng.

Tổng cộng là 89.000.000 đồng. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định nợ Ch của bà B và ông Bi 79.000.000 đồng là chưa đúng. Do đó cần xác định lại phần di sản của ông Bi trong khối tài sản Ch của ông Bi và bà B cụ thể như sau:

Tài sản Ch của ông Bi và bà B gồm: 01 căn nhà xây và công trình phụ trên đất ở; 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, Biển số 70K1-..... có tổng giá trị là 234.136.600 đồng; trừ đi số tiền 89.000.000 đồng là nghĩa vụ thanh toán nợ Ch của ông Bi và bà B; số tiền còn lại là 145.136.600 đồng, trong đó có $\frac{1}{2}$ là di sản của ông Bi tương ứng với số tiền 72.568.300 đồng, $\frac{1}{2}$ còn lại tương ứng với số tiền 72.568.000 đồng là phần của bà B.

Suất thừa kế mà mỗi người thuộc hàng thừa kế của ông Bi được hưởng như sau:

Tổng giá trị di sản của ông Bi để lại là 618.388.000 đồng gồm:

+ 340.000.000 đồng là giá trị 850 cây cao su,

+ 155.269.000 đồng là giá trị đất ở,

+ 72.568.000 đồng là giá trị di sản trong khối tài sản Ch với bà B,

+ 50.550.000 đồng tiền cạo mủ cao su năm 2018.

Trừ đi 10.000.000 đồng là nợ riêng của ông Bi trong khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch TC, di sản của ông Bi còn lại là 608.388.000 đồng, chia đều cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Bi thì mỗi suất thừa kế có giá trị là 121.677.000 đồng.

Về cách phân chia di sản thừa kế của ông Bi:

Bà B được nhận phần đất có diện tích là 134,9 m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 24 và căn nhà, công trình phụ trên đất; xe mô tô Biển số 70K1-..... Bà B có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch mỗi kỳ phần cho anh H, cháu B1, cháu Ng, cháu Nh.

Đối với số tiền khai thác mủ cao su năm 2018 là 50.550.000 đồng thì chia đều cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Bi, mỗi người được 10.110.000 đồng. Do bà B là người quản lý số tiền này nên có nghĩa vụ giao lại cho anh H, cháu B1, cháu Ng, cháu Nh số tiền trên; bà B đại diện nhận thay cho cháu Nh, bà Ch đại diện nhận cho cháu B1, cháu Ng.

Riêng đối với 850 cây cao su thì chia cho mỗi người thừa kế của ông Bi Nh cấp sơ thẩm đã nhận định.

Anh H được sở hữu 510 cây cao su và 52.177.000 đồng (do bà B có nghĩa vụ giao lại) và anh H có nghĩa vụ giao lại cho cháu B1, cháu Ng mỗi người 68.000.000 đồng.

Bà B được sở hữu, sử dụng 170 cây cao su, đất ở tại thửa 84, tờ bản đồ 124, nhà, công trình phụ trên đất, xe mô tô biển số 70K1-..... và có nghĩa vụ giao lại cho anh H, cháu B1, cháu Ng mỗi người 52.177.000 đồng.

Cháu B1, cháu Ng mỗi người được sở hữu 68.000.000 đồng do anh H có nghĩa vụ giao lại và 52.177.000 đồng do bà B có nghĩa vụ giao lại.

Cháu Nh được sở hữu 170 cây cao su và 52.177.000 đồng do bà B có nghĩa vụ giao lại.

[1.2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì “Trẻ em” được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và thuộc trường hợp không phải chịu án phí. Theo quy định tại Điều 1 Luật trẻ em thì “Trẻ em là người dưới 16 tuổi”.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cháu Nguyễn Quốc B1, cháu Nguyễn Nh Ng, cháu Nguyễn Thị Yến Nh đều là người dưới 16 tuổi nên cần áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, xét miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các cháu B1, Ng và Nh.

Ngoài ra, do có sự thay đổi về giá trị của mỗi suất thừa kế mà anh H, bà B được hưởng nên cần chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát; sửa bản án sơ thẩm về tiền án phí dân sự sơ thẩm của mỗi người cho phù hợp.

[2] Từ những phân tích trên, chấp nhận Kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23-12-2019 của Viện trưởng – Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh và chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm; sửa bản án sơ thẩm về phần nợ Ch của ông Bi, bà B và phần án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận Kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23-12-2019 của Viện trưởng – Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

3. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 148/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H đối với bà Trần Thị B, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của ông Nguyễn Văn Bi.

5. Bà Trần Thị B, anh Nguyễn Văn H, em Nguyễn Quốc B1, em Nguyễn Nh Ng, em Nguyễn Thị Yên Nh, mỗi người được hưởng phần thừa kế của ông Bi trị giá 121.677.000 (một trăm hai mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng. Cụ thể Nh sau:

- Anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu 510 (năm trăm mười) cây cao su trên một phần thửa đất số 02 tờ bản đồ số 22 và thửa 46 tờ bản đồ số 19, có tứ cận: Đông và Bắc giáp các thửa số 02, 38 tờ bản đồ số 22; Tây giáp thửa số 02 tờ bản đồ số 22 và thửa số 46 tờ bản đồ số 19; Nam giáp thửa số 02 tờ bản đồ số 22 và số tiền 52.177.000 (năm mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng đều do bà Trần Thị B có nghĩa vụ giao lại.

- Buộc anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho cháu Nguyễn Quốc B1, cháu Nguyễn Nh Ng mỗi người 68.000.000 (sáu mươi tám triệu) đồng.

- Bà Trần Thị B và cháu Nguyễn Thị Yên Nh được sở hữu: 340 (ba trăm B mươi) cây cao su (gồm 10 hàng từ hướng Đông qua hướng Tây thì mỗi hàng có số lượng cây cụ thể Nh sau: Hàng thứ nhất có 13 cây, hàng thứ 02 đến hàng thứ 09 mỗi hàng có 36 cây; hàng thứ 10 có 39 cây) trên một phần thửa đất số 02 tờ bản đồ số 22, có tứ cận: Đông Tây và Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 02 tờ bản đồ số 22, Nam giáp thửa đất số 06 tờ bản đồ số 22; trong đó mỗi người được nhận 170 (một trăm bảy mươi) cây cao su, bà Trần Thị B đại diện nhận thay phần cháu Nguyễn Thị Yên Nh.

- Bà Trần Thị B được quyền sở hữu, sử dụng: 01 phần đất tại thửa 84, tờ bản đồ 124, diện tích đo đạc thực tế là 134,9 m², có tứ cận: Đông giáp thửa số

85, Tây giáp thửa số 146, Nam giáp thửa số 105, Bắc giáp đường 794; 01 căn nhà xây cùng công trình phụ trên đất và xe mô tô Yamaha biển số 70K1-.....

- Buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho anh Nguyễn Văn H, cháu Nguyễn Quốc B1, cháu Nguyễn Nh Ng mỗi người số tiền 52.177.000 (năm mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

- Cháu Nguyễn Quốc B1, cháu Nguyễn Nh Ng mỗi người được sở hữu 68.000.000 (sáu mươi tám triệu) đồng do anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao lại và 52.177.000 (năm mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng do bà Trần Thị B có nghĩa vụ giao lại; bà Vi Thị Ch đại diện nhận và quản lý số tài sản này cho cháu Nguyễn Quốc B1, cháu Nguyễn Nh Ng.

- Cháu Nguyễn Thị Yến Nh được sở hữu 52.177.000 (năm mươi hai triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng do bà Trần Thị B có nghĩa vụ giao lại; bà Trần Thị B đại diện quản lý số tài sản này cho cháu Nguyễn Thị Yến Nh.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch TC về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”.

Buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch TC số tiền nợ gốc là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định tại Sổ vay vốn số 4800043354 và Khế ước nhận nợ số 6600000708201631 ngày 18-8-2016 tính từ ngày 20-11-2019 cho đến khi tắt nợ.

7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc “Đòi lại tài sản”.

Buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông Nguyễn Văn H số tiền nợ gốc là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Ghi nhận ông Nguyễn Văn H không yêu cầu tính lãi.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn H phải chịu 6.083.000 (sáu triệu, không trăm tám mươi ba nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với suất thừa kế mình được hưởng; khấu trừ 1.736.000 (một triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0025585 ngày 04-6-2018 và Biên lai thu số 0015057 ngày 28-02-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Tây Ninh (do bà Vi Thị Ch là người nộp thay); anh Nguyễn Văn H còn phải nộp thêm 4.347.000 (B triệu, ba trăm B mươi bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị B phải chịu 6.083.000 (sáu triệu, không trăm tám mươi ba nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với suất thừa kế mình được hưởng và 1.500.000 (một triệu, năm trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch TC và ông Nguyễn Văn H được chấp nhận; tổng cộng bà Trần Thị B phải chịu 7.583.000 (bảy triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cháu Nguyễn Quốc B1, cháu Nguyễn Nh Ng, cháu Nguyễn Thị Yến Nh.

- Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H 375.000 (ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp Biên lai thu số 0026139 ngày 15-11-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện TC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện TC;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn